



xié jiàng

鞋匠

noun · shoemaker; cobbler

Example Sentences

xié jiàng zài xiū xié

鞋匠在修鞋。

The shoemaker is repairing shoes.

lǎo xié jiàng de shǒu yì fēi cháng hǎo

老鞋匠的手艺非常好。

The old cobbler's craftsmanship is very good.

zhè wèi xié jiàng zuò le sān shí nián de shǒu gōng pí xié

这位鞋匠做了三十年的手工皮鞋。

This shoemaker has been making handmade leather shoes for thirty years.

Trace each character, then write the word on your own.

鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋
鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋				
匠	匠	匠	匠	匠	匠	匠	匠	匠		